

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phạm vi công việc, Dự toán,
Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Hồ sơ yêu cầu theo Đơn hàng số
0282/1100004636/ĐH-KHSX về việc “Mua phụ tùng thay thế và dự phòng cho các
máy nén trong nhà máy”

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1304/QĐ-BSR ngày 12/4/2026 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn về việc ban hành Quy chế mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam);

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-BSR ngày 27/5/2026 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam về việc phê duyệt Kế hoạch mua sắm hàng hóa và dịch vụ điều chỉnh năm 2026 của Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3138/QĐ-BSR ngày 22/6/2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam về việc phê duyệt Danh sách Tổ triển khai Đơn hàng số 0282/1100004636/ĐH-KHSX về việc “Mua phụ tùng thay thế và dự phòng cho các máy nén trong nhà máy”;

Xét đề nghị của Ban TMDV tại Tờ trình số /TTr-TMDV ngày /6/2026 về việc xin phê duyệt Phạm vi công việc, Dự toán, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Hồ sơ yêu cầu theo Đơn hàng số 0282/1100004636/ĐH-KHSX về việc “Mua phụ tùng thay thế và dự phòng cho các máy nén trong nhà máy”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phạm vi công việc, Dự toán, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Hồ sơ yêu cầu theo Đơn hàng số 0282/1100004636/ĐH-KHSX về việc “Mua phụ tùng thay thế và dự phòng cho các máy nén trong nhà máy” với các nội dung sau:

- 1. Phạm vi công việc:** Mua phụ tùng thay thế và dự phòng cho các máy nén trong nhà máy theo Đơn hàng số 0282/1100004636/ĐH-KHSX. Chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm.
- 2. Dự toán: 2.745.859.699 VND** (Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi chín đồng). Chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm. Dự toán đã bao gồm tất cả các loại thuế và các chi phí khác để Nhà thầu thực hiện gói thầu.
- 3. Phần công việc đã thực hiện:** Không có.

- 4. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu:** Không có.
- 5. Phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:**
- a. Tên gói thầu: Mua phụ tùng thay thế và dự phòng cho các máy nén trong nhà máy theo Đơn hàng số 0282/1100004636/ĐH-KHSX.
- b. Giá gói thầu: **2.745.859.699 VND** (Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi chín đồng). Giá gói thầu đã bao gồm tất cả các loại thuế và các chi phí khác để Nhà thầu thực hiện gói thầu.
- Gói thầu thành 03 phần, giá trị ước tính mỗi phần như sau:
- Phần 1- Các hạng mục của Nhà sản xuất HOERBIGER/JSW: 860.430.274 VND;
 - Phần 2 - Các hạng mục của Nhà sản xuất INGERSOLL-RAND: 967.206.327 VND;
 - Phần 3 – Các hạng mục của các Nhà sản xuất còn lại: 918.223.097 VND.
- Chi tiết các phần như Phụ lục 01 đính kèm.
- c. Nguồn vốn: Mục I.1.11, Phụ lục 16.1.2.3, Quyết định số 2662/QĐ-BSR ngày 27/5/2026 Về việc phê duyệt Kế hoạch mua sắm hàng hóa và dịch vụ điều chỉnh năm 2026 của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam.
- d. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu:
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh theo quy trình thông thường.
Căn cứ: Khoản 1 và Điểm b, Khoản 2 - Điều 22: Gói thầu có giá gói thầu không quá 5 tỷ đồng thực hiện theo quy trình thông thường (Quy chế mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam – Quyết định số 1304/QĐ-BSR ngày 12/4/2026).
 - Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;
- e. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Dự kiến 35 ngày, chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm.
- f. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III/2026;
- g. Thời gian chuẩn bị Hồ sơ đề xuất: 10 ngày lịch;
- h. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;
- i. Thời gian thực hiện gói thầu: 26 tuần kể từ ngày ký hợp đồng, trong đó:
- Thời gian giao hàng: 22 tuần kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Thời gian nghiệm thu: Dự kiến 04 tuần.
- j. Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
- k. Giám sát hoạt động LCNT: không áp dụng.
- l. Danh sách ngân: không áp dụng.
- 6. Hồ sơ yêu cầu:** Chi tiết như Phụ lục 03 đính kèm.



Điều 2. Giao các Phó Tổng Giám đốc phụ trách, Giám đốc Nhà máy chỉ đạo các Ban TMDV, KHSX, BDSC triển khai thực hiện các bước tiếp theo tuân thủ quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, TMDV, ngoccn.

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHỤ LỤC 01 – PHẠM VI CÔNG VIỆC, DỰ TOÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BSR ngày tháng năm 2026)

MATERIAL/ SPARE PART/SERVICE DATA							ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
Stt theo Đơn hàng	Mã HHDC	Tag No.	Tên HHDV	Mô tả	Nhà sản xuất gốc đang sử dụng	Nhà sản xuất tương đương				
I	Phần 1- Các hạng mục của Nhà sản xuất HOERBIGER/JSW									
1	7798080493	C-301	VALVE SEAT OF 1ST SUCTION VALVE,136793,HOERBIGER	VALVE PARTS ; PART NAME : VALVE SEAT OF 1ST SUCTION VALVE ; PART NUMBER : 136793 ; DRAWING NUMBER : 3-A13552 ; ITEM POSITION NUMBER : 1 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : RECYCLE GAS COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : 188CHS ;	HOERBIGER/JSW	N/A	PC	2	29.327.000	58.654.000
2	2280215793	C-301	PLATE,1ST SUC. VALVE,188CHS,DW:K3 CA20-110-0010,POS:03,HOERBIGER	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : PLATE,1ST SUC. VALVE ; PART NUMBER : 188CHS ; DRAWING NUMBER : K3CA20-110-0010 ; ITEM POSITION NUMBER : 03 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : JSW COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ;	HOERBIGER/JSW	N/A	EA	4	34.978.300	139.913.200
3	2280217553	C-301	SPRING,VALVE,1ST SUCTION,JSW/HOERBIGER,J2R160-2	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : SPRING,VALVE,1ST SUCTION ; MATERIAL : STEEL ; DRAWING NUMBER : K3CA20-110-0010 ; ITEM POSITION NUMBER : 05 ; MANUFACTURER : JSW/HOERBIGER ; EQUIPMENT : C-301 ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ; ADDITIONAL INFO: 1 SET = 24 PC ; VALVE MODEL 188CHS ;	HOERBIGER/JSW	N/A	SET	4	16.178.400	64.713.600
4	7798080483	C-301	VALVE SEAT OF 1ST DISCHARGE VALVE,37736,HOERBIGER	VALVE PARTS ; PART NAME : VALVE SEAT OF 1ST DISCHARGE VALVE ; PART NUMBER : 37736 ; DRAWING NUMBER : 8-A13554 ; ITEM POSITION NUMBER : 1 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : RECYCLE GAS COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : 188CHS ;	HOERBIGER/JSW	N/A	PC	2	34.893.000	69.786.000
5	7798080443	C-301	VALVE PLATE,1ST DISCHARGE VALVE,JSW/HOERBIGER,J2R160-2	VALVE PARTS ; PART NAME : VALVE PLATE,1ST DISCHARGE VALVE ; DRAWING NUMBER : K3CA20-110-0020 ; ITEM POSITION NUMBER : 3 ; MANUFACTURER : JSW/HOERBIGER ; EQUIPMENT : C-301 ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ; ADDITIONAL INFO: VALVE MODEL 188CHS ;	HOERBIGER/JSW	N/A	PC	4	19.412.000	77.648.000
6	2280217543	C-301	SPRING,VALVE,1ST DISCHARGE,188CHS,DW:K3CA20-110-0020,POS:05,HOERBIGER	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : SPRING,VALVE,1ST DISCHARGE ; PART NUMBER : 188CHS ; DRAWING NUMBER : K3CA20-110-0020 ; ITEM POSITION NUMBER : 05 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : JSW COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ;	HOERBIGER/JSW	N/A	SET	4	16.178.400	64.713.600



MATERIAL/ SPARE PART/SERVICE DATA							ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
Stt theo Đơn hàng	Mã HHDC	Tag No.	Tên HHDV	Mô tả	Nhà sản xuất gốc đang sử dụng	Nhà sản tương đương				
7	7798080513	C-301	SEAT,VALVE,2ND SUCTION VALVE,136621,DW:2-A13586,POS:1,HOERBIGER	VALVE PARTS ; PART NAME : VALVE SEAT OF 2ND SUCTION VALVE ; PART NUMBER : 136621 ; DRAWING NUMBER : 2-A13586 ; ITEM POSITION NUMBER : 1 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : RECYCLE GAS COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : 174CJOK ;	HOERBIGER/JSW	N/A	PC	1	29.060.000	29.060.000
8	2280215803	C-301	PLATE,VALVE,2ND SUCTION,174CJOK,DW: K3CA20-110-0030,POS:03,HOERBIGER	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : PLATE,VALVE,2ND SUCTION ; PART NUMBER : 174CJOK ; DRAWING NUMBER : K3CA20-110-0030 ; ITEM POSITION NUMBER : 03 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : JSW COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ; 2ND STAGE ;	HOERBIGER/JSW	N/A	EA	2	37.450.000	74.900.000
9	2280217503	C-301	SPRING,VALVE,2ND SUCTION,174CJOK,DW: K3CA20-110-0030,POS:05,HOERBIGER	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : SPRING,VALVE,2ND SUCTION ; PART NUMBER : 174CJOK ; DRAWING NUMBER : K3CA20-110-0030 ; ITEM POSITION NUMBER : 05 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : JSW COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ;	HOERBIGER/JSW	N/A	SET	2	5.136.000	10.272.000
10	7798080503	C-301	SEAT,VALVE,2ND DISCHARGE VALVE,136554,DW:7-A13591,POS:1,HOERBIGER	VALVE PARTS ; PART NAME : VALVE SEAT OF 2ND DISCHARGE VALVE ; PART NUMBER : 136554 ; DRAWING NUMBER : 7-A13591 ; ITEM POSITION NUMBER : 1 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : RECYCLE GAS COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : 174CJOK ;	HOERBIGER/JSW	N/A	PC	1	35.287.000	35.287.000
11	7798100033	C-301	VALVE GUARD, 2ND DISCHARGE VALVE,DW:K3C-A20-110-0040,POS:2,JSW/HOERBIGER	VALVE PARTS ; PART NAME : VALVE GUARD, 2ND DISCHARGE VALVE ; DRAWING NUMBER : K3C-A20-110-0040 ; ITEM POSITION NUMBER : 2 ; MANUFACTURER : JSW/HOERBIGER ; EQUIPMENT : RECYCLE GAS COMPRESSOR, C-301 ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ; ADDITIONAL INFORMATION : VALVE MODEL: 174CJOK ;	HOERBIGER/JSW	N/A	PC	1	28.158.000	28.158.000
12	2280210013	C-301	PLATE,VALVE 2ND DIS.,174CJOK,DW:K3C-A20-110-0040,POS:3,HOERBIGER	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : PLATE,VALVE 2ND DISCHARGE ; MATERIAL : STAINLESS STEEL ; PART NUMBER : 174CJOK ; DRAWING NUMBER : K3C-A20-110-0040 ; ITEM POSITION NUMBER : 3 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT : JSW COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ;	HOERBIGER/JSW	N/A	EA	1	37.450.000	37.450.000
13	2280210713	C-301	SPRING.2ND DIS.,174CJOK,DW:K3C-A20-110-0040,POS:5,HOERBIGER	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : SPRING.2ND DISCHARGE ; MATERIAL : STAINLESS STEEL ; PART NUMBER : 174CJOK ; DRAWING NUMBER : K3C-A20-110-0040 ; ITEM POSITION NUMBER : 5 ; MANUFACTURER : HOERBIGER ; EQUIPMENT	HOERBIGER/JSW	N/A	SET	2	10.272.000	20.544.000



MATERIAL/ SPARE PART/SERVICE DATA							ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
Stt theo Đơn hàng	Mã HHDC	Tag No.	Tên HHDV	Mô tả	Nhà sản xuất gốc đang sử dụng	Nhà sản tương đương				
				: JSW COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : J2R160-2 ;						
Tổng										711.099.400
VAT 10%										71.109.940
Tổng cộng bao gồm thuế										782.209.340
Dự phòng 10%										78.220.934
Tổng cộng Phần 1										860.430.274
II	Phần 2: Các hạng mục của Nhà sản xuất INGERSOLL-RAND									
15	2280200523	A-5203A/B	AFTER COOLER,42467449,INGERSOLL-RAND COMPANY	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : AFTER COOLER ; PART NUMBER : 42467449 ; DRAWING NUMBER : 39898721 ; ITEM POSITION NUMBER : 10 ; MANUFACTURER : INGERSOLL-RAND COMPANY ; EQUIPMENT : A-5203A/B ; EQUIPMENT MODEL : SM110A/C ; ADDITIONAL INFO: ORIGINAL P/N: 39893151 ;	INGERSOLL-RAND	N/A	EA	1	630.118.379	630.118.379
16	2280200329	A-5203A/B	FAN.VENTILATION,93197119,DW:39898721,POS:19,IR	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : FAN.VENTILATION ; PART NUMBER : 93197119 ; DRAWING NUMBER : 39898721 ; ITEM POSITION NUMBER : 19 ; MANUFACTURER : INGERSOLL-RAND COMPANY ; EQUIPMENT : SCREW COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : SM 110 A/C ; ADDITIONAL INFO: NEW P/N: 24704702 ;	INGERSOLL-RAND	N/A	EA	1	15.075.725	15.075.725
17	2280206643	A-5203A/B	KIT,HYDRAULIC CYNLINDER,54386552,DW:85547024,INGERSOLL-RAND COMPANY	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : KIT,HYDRAULIC CYNLINDER ; PART NUMBER : 54386552 ; DRAWING NUMBER : 85547024 ; MANUFACTURER : INGERSOLL-RAND COMPANY ; EQUIPMENT : A-5203A/B ; EQUIPMENT MODEL : SM110A/C ;	INGERSOLL-RAND	N/A	SET	1	22.143.857	22.143.857
18	2280200283	A-5203A/B	REPAIR KIT,BLOWDOWN VALVE,54386586,DW:85547024,INGERSOLL-RAND COMPANY	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : REPAIR KIT,BLOWDOWN VALVE ; PART NUMBER : 54386586 ; DRAWING NUMBER : 85547024 ; MANUFACTURER : INGERSOLL-RAND COMPANY ; EQUIPMENT : A-5203A/B ; EQUIPMENT MODEL : SM110A/C ;	INGERSOLL-RAND	N/A	SET	1	25.481.011	25.481.011
19	2280200463	A-5203A/B	TUBE, 2ND DISCHARGE LINE,39892039,INGERSOLL-RAND COMPANY	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : TUBE, 2ND DISCHARGE LINE ; MATERIAL : STAINLESS STEEL ; PART NUMBER : 39892039 ; DRAWING NUMBER : 39899414 ; ITEM POSITION NUMBER : 30 ; MANUFACTURER : INGERSOLL-RAND COMPANY ; EQUIPMENT : A-5203A/B ; EQUIPMENT MODEL : SM110A/C ; ADDITIONAL INFO: NEW P/N: 22083695 ;	INGERSOLL-RAND	N/A	EA	1	106.525.100	106.525.100



MATERIAL/ SPARE PART/SERVICE DATA							ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
Stt theo Đơn hàng	Mã HHDC	Tag No.	Tên HHDV	Mô tả	Nhà sản xuất gốc đang sử dụng	Nhà sản tương đương				
Tổng										799.344.072
VAT 10%										79.934.407
Tổng cộng bao gồm thuế										879.278.479
Dự phòng 10%										87.927.848
Tổng cộng Phần 2										967.206.327
III	Phần 3 – Các hạng mục của các Nhà sản xuất còn lại									
14	2280143053	A-3603-C-01	REPAIR KIT, INLETS,AAMB795270-60001,CAMCOMP	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : REPAIR KIT.SERVICE,STD-COMP,INLETS ; PART NUMBER : AAMB795270-60001 ; MANUFACTURER : CAMERON COMPRESSION SYSTEMS ; EQUIPMENT : COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : TURBO AIR 6000 ; ADDITIONAL INFORMATION : TYPE=INLETS ;	CAMERON	N/A	SET	1	78.460.914	78.460.914
20	2280200063	A-3501A/B /C	GASKET,2-PASS,4013-15-0313-00,DW:1481-22-078-000,POS:7,API BASCO	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : 2-PASS GASKET ; PART NUMBER : 4013-15-0313-00 ; DRAWING NUMBER : 1481-22-078-000/1481-22-090-004 ; IT= EM POSITION NUMBER : 7 ; MANUFACTURER : API BASCO ; EQUIPMENT : COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : 3CII80MX3EXT ; 1ST INTER COOLER DRAWING: 1481-22-078-000 ; 1ST INTER COOLER DRAWING: 1481-22-090-004 ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	6	29.155.392	174.932.352
21	2280202913	A-3501A/B /C	GASKET,4012-15-0913-09,DW:1481-22-090-004/1481-22-078-000,POS:8,API BASCO,COMPRESSOR	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : GASKET ; PART NUMBER : 4012-15-0913-09 ; DRAWING NUMBER : 1481-22-090-004/1481-22-078-000 ; ITEM POSITION NUMBER : 8 ; MANUFACTURER : API BASCO ; EQUIPMENT : COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : 3CII80MX3EXT ; 1ST INTER COOLER: 1481-22-090-004 ; 2ND INTER COOLER: 1481-22-078-000 ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	4	20.955.438	83.821.752
22	2280200013	A-3501A/B /C	GASKET,REVERSING,4012-15-0913-10,DW:1481-22-090-004/ 1481-22-078-000,POS:9,API BASCO,COMPRESSOR	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : REVERSING GASKET ; PART NUMBER : 4012-15-0913-10 ; DRAWING NUMBER : 1481-22-090-004/ 1481-22-078-000 ; ITEM POSITION NUMBER : 9 ; MANUFACTURER : API BASCO ; EQUIPMENT : COMPRESSOR ; EQUIPMENT MODEL : 3CII80MX3EXT ; 1ST INTER COOLER DRAWING: 1481-22-090-004 ; 2ND INTER COOLER DRAWING: 1481-22-078-000 ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	2	18.222.120	36.444.240
23	1696941233	A-3501A/B /C	O-RING,4018-08-2205-02,API BASCO	TURBINE PARTS ; PART NAME : O-RING ; PART NUMBER : 4018-08-2205-02 ; DRAWING NUMBER : 1481-22-078-000 ; ITEM POSITION NUMBER : 6 ; M= ANUFACTURER : API BASCO ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	1	10.022.166	10.022.166



MATERIAL/ SPARE PART/SERVICE DATA							ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
Stt theo Đơn hàng	Mã HHDC	Tag No.	Tên HHDV	Mô tả	Nhà sản xuất gốc đang sử dụng	Nhà sản tương đương				
24	2280200093	A-3501A/B/C	GASKET,2-PASS,4013-15-1013-01,API BASCO	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : GASKET,2-PASS ; PART NUMBER : 4013-15-1013-01 ; DRAWING NUMBER : 1480-20-090-000 ; ITEM POSITION NUMBER : 7 ; MANUFACTURER : API BASCO ; EQUIPMENT : COMPRESSOR ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	3	34.166.475	102.499.425
25	2280200083	A-3501A/B/C	GASKET,4012-15-1013-01,API BASCO	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : GASKET ; PART NUMBER : 4012-15-1013-01 ; DRAWING NUMBER : 1480-20-090-000 ; ITEM POSITION NUMBER : 8 ; MANUFACTURER : API BASCO ; EQUIPMENT : COMPRESSOR ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	3	21.866.544	65.599.632
26	2280200073	A-3501A/B/C	GASKET,REVERSING,4012-13-1013-03,API BASCO	COMPRESSOR PARTS ; PART NAME : GASKET,REVERSING ; PART NUMBER : 4012-13-1013-03 ; DRAWING NUMBER : 1480-20-090-000 ; MANUFACTURER : API BASCO ; EQUIPMENT : COMPRESSOR ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	3	19.361.519	58.084.557
27	4353980053	A-3501A/B/C	Y-SEAL,CT-8800-4953,HEAT EXCHANGER	HEAT EXCHANGER PARTS ; PART NAME : Y-SEAL ; MATERIAL : SYNTHETIC RUBBER ; RANGE/RATING : UP TO 550 DEGREE ; PART NUMBER : CT-8800-4953 ; EQUIPMENT : HEAT EXCHANGER ;	API BASCO/INGERSOLL-RAND	N/A	PC	9	6.880.720	61.926.480
28	7680440013	A-3501A/B/C	COUPL-GASKETS,GASKET,VICTAULIC,CIRCLE,10IN	COUPLING GASKETS ; PRODUCT NAME : VICTAULIC GASKET ; MATERIAL SPEC : SILICON ; TYPE OF GASKET SHAPE : CIRCLE ; DIMENSION : 10 INCH ; STYLE:77 ; GRADE:L ; WORKING TEMPERATURE: 177 DEG C ;	VITAULIC	N/A	EA	5	5.282.762	26.413.810
29	7680440043	A-3501A/B/C	COUPL-GASKETS,GASKET,VICTAULIC,CIRCLE,14IN	COUPLING GASKETS ; PRODUCT NAME : VICTAULIC GASKET ; MATERIAL SPEC : SILICON ; TYPE OF GASKET SHAPE : CIRCLE ; DIMENSION : 14 INCH ; STYLE: W07 (AGS RIGID COUPLING) ; GRADE:L ; WORKING TEMPERATURE:177 DEG C ;	VITAULIC	N/A	EA	2	11.825.784	23.651.568
30	7680440033	A-3501A/B/C	COUPL-GASKETS,GASKET,VICTAULIC,CIRCLE,12IN	COUPLING GASKETS ; PRODUCT NAME : VICTAULIC GASKET ; MATERIAL SPEC : SILICON ; TYPE OF GASKET SHAPE : CIRCLE ; DIMENSION : 12 INCH ; STYLE:77 ; GRADE:L ; WORKING TEMPERATURE: 177 DEG C ;	VITAULIC	N/A	EA	6	3.868.585	23.211.510
31	7680440023	A-3501A/B/C	COUPL-GASKETS,GASKET,VICTAULIC,CIRCLE,8IN	COUPLING GASKETS ; PRODUCT NAME : VICTAULIC GASKET ; MATERIAL SPEC : SILICON ; TYPE OF GASKET SHAPE : CIRCLE ; DIMENSION : 8 INCH ; STYLE:77 ; GRADE:L ; WORKING TEMPERATURE:177 DEG C ;	VITAULIC	N/A	EA	2	4.998.429	9.996.858
32	7616840059	A-3603-C-01	COUPL-GASKETS,VICTAULIC GASKET,EPDM,CIRCLE,1-1/2IN	COUPLING GASKETS ; PRODUCT NAME : VICTAULIC GASKET ; MATERIAL SPEC : EPDM ; TYPE OF GASKET SHAPE : CIRCLE ; DIMENSION : 1-1/2 INCH ; ADDITIONAL INFORMATION : A-3603-C-01 ; STYPE: 77 ; GRADE: E ; MANUFACTURER: VICTAULIC GASKET ; TEMPERATURE RANGE: -34	VITAULIC	N/A	EA	8	474.600	3.796.800

MATERIAL/ SPARE PART/SERVICE DATA							ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
Stt theo Đơn hàng	Mã HHDC	Tag No.	Tên HHDV	Mô tả	Nhà sản xuất gốc đang sử dụng	Nhà sản tương đương				
				DEGREE CELSIUS TO +110 DEGREE CELSIUS ;						
Tổng										758.862.064
VAT 10%										75.886.206
Tổng cộng bao gồm thuế										834.748.270
Dự phòng 10%										83.474.827
Tổng cộng Phần 3										918.223.097
Tổng cộng 3 phần: 860.430.274 VND (Phần 1) + 967.206.327 VND (Phần 2) + 918.223.097 VND (Phần 3) = 2.745.859.699										



PHỤ LỤC 02: THỜI GIAN TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BSR ngày tháng năm 2026)

Thời gian triển khai theo hình thức: Chào hàng cạnh tranh theo quy trình thông thường (trong nước)	
Nội dung công việc	Số ngày lịch
Thời gian đăng tải thông báo mời chào hàng/ Phát hành HSYC/ Nhà thầu chuẩn bị HSDX	10 ngày
Thời gian (tối đa) đánh giá HSDX do nhà thầu nộp, kể từ ngày đóng thầu đến ngày trình phê duyệt KQLCNT (bao gồm thời gian xử lý tình huống vượt giá gói thầu nếu có). Trong trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng phải đảm bảo tiến độ thực hiện gói thầu và nêu lý do trong báo cáo đánh giá.	20 ngày
Thời gian (tối đa) trình/Phê duyệt KQLCNT	05 ngày
Tổng cộng	35 ngày



PHỤ LỤC 03: HỒ SƠ YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BSR ngày tháng năm 2026)

